

My Daily Routine

Easy English Today — Bài học số 2 | Transcript & Phiên âm IPA & Dịch tiếng Việt

Trình độ: A2 — Elementary | Chủ đề: Daily Life | Người dẫn: Minh | IPA (xanh) | Tiếng Việt (xám)

Hello everyone, and welcome back to Easy English Today! I'm your host, Minh.

/ˈheloʊ ˈɛvriwʌn, ənd ˈwelkʌm bæk tuː ˈiːzi ˈɪŋɡlɪʃ təˈdeɪ! aɪm jər hoʊst, mɪn/

Xin chào mọi người và chào mừng trở lại với Easy English Today! Tôi là người dẫn chương trình, Minh.

Today, let's talk about something we all do every single day — our daily routine!

/təˈdeɪ, lɛts tɔːk əˈbaʊt ˈsʌmθɪŋ wiː ɔːl duː ˈɛvri ˈsɪŋɡəl deɪ — ˈaʊər ˈdeɪli ruːˈtiːn/

Hôm nay, hãy nói về điều mà tất cả chúng ta đều làm mỗi ngày — thói quen hàng ngày của chúng ta!

I usually wake up at six o'clock in the morning.

/aɪ ˈjuːʒuəli weɪk ʌp æt sɪks əˈklɒk ɪn ðə ˈmɔːrniŋ/

Tôi thường thức dậy lúc sáu giờ sáng.

First, I brush my teeth and wash my face. It takes about ten minutes.

/fɜːrst, aɪ brʌʃ maɪ tiːθ ənd wɒʃ maɪ feɪs. ɪt teɪks əˈbaʊt ten ˈmɪnɪts/

Đầu tiên, tôi đánh răng và rửa mặt. Việc này mất khoảng mười phút.

Then I have breakfast. I usually eat rice soup or a banh mi.

/ðɛn aɪ hæv ˈbrekfəst. aɪ ˈjuːʒuəli iːt raɪs suːp ɔːr ə bæːn miː/

Sau đó tôi ăn sáng. Tôi thường ăn cháo hoặc bánh mì.

I go to work at half past seven. I ride my motorbike — it's faster than the bus!

/aɪ goʊ tuː wɜːrk æt hæf pæst ˈsevn. aɪ raɪd maɪ ˈmoʊtərbaɪk — ɪts ˈfæstər ðæn ðə bʌs/

Tôi đi làm lúc bảy giờ rưỡi. Tôi đi xe máy — nhanh hơn đi xe buýt!

In the afternoon, I finish work at five o'clock.

/ɪn ðiː ˌæftərˈnuːn, aɪ ˈfɪnɪʃ wɜːrk æt faɪv əˈklɒk/

Vào buổi chiều, tôi tan làm lúc năm giờ.

After work, I go to the market and buy fresh vegetables for dinner.

/ˈæftər wɜːrk, aɪ goʊ tuː ðə ˈmɑːrkɪt ənd baɪ frɛʃ ˈvedʒtəbəlz fər ˈdɪnər/

Sau giờ làm, tôi ra chợ mua rau tươi về nấu cơm tối.

I love cooking dinner for my family. We always eat together at seven.

/aɪ lʌv 'kʊkɪŋ 'dɪnər fər maɪ 'fæmɪli. wiː 'ɔːlweɪz iːt tə'geðər æt 'sevn/

Tôi thích nấu bữa tối cho gia đình. Chúng tôi luôn ăn cùng nhau lúc bảy giờ.

In the evening, I watch TV or read for about one hour.

/ɪn ðiː 'iːvnɪŋ, aɪ wɒtʃ 'tiːviː ɔːr riːd fər ə'baʊt wʌn 'aʊər/

Vào buổi tối, tôi xem TV hoặc đọc sách khoảng một tiếng.

I go to bed at ten thirty. A good routine makes me feel healthy and happy!

/aɪ goʊ tuː bɛd æt tɛn 'θɜːrti. ə ɡʊd ruː'tiːn meɪks miː fiːl 'helθi ənd 'hæpi/

Tôi đi ngủ lúc mười giờ rưỡi. Thói quen tốt giúp tôi cảm thấy khỏe mạnh và vui vẻ!

What about you? Tell me about your daily routine!

/wʌt ə'baʊt juː? tel miː ə'baʊt jər 'deɪli ruː'tiːn/

Còn bạn thì sao? Hãy kể cho tôi nghe về thói quen hàng ngày của bạn!

Thanks for listening, and see you next time. Bye-bye!

/θæŋks fər 'lɪsənɪŋ, ənd siː juː nekst taɪm. baɪ baɪ/

Cảm ơn các bạn đã lắng nghe, và hẹn gặp lại lần sau. Tạm biệt!

Key Vocabulary — Từ vựng quan trọng

wake up /weɪk ʌp/ — thức dậy

brush my teeth /brʌʃ maɪ tiːθ/ — đánh răng

breakfast /'breɪkfəst/ — bữa sáng

motorbike /'mɒtəbaɪk/ — xe máy

vegetables /'vedʒtəbəlz/ — rau củ

routine /ruː'tiːn/ — thói quen

go to bed /goʊ tuː bɛd/ — đi ngủ

healthy /'helθi/ — khỏe mạnh

Pronunciation Tips: routine /ruː'tiːn/ — nhấn âm thứ hai | vegetables /'vedʒtəbəlz/ — 3 âm tiết, không đọc đủ 4 | usually /'juːʒuəli/ — âm 'u' đầu đọc như 'you' | healthy /'helθi/ — âm 'th' đặt lưỡi ra ngoài răng